1. Địa lí dân cư

Câu 1: Đặc điểm và sự phân bố các dân tộc ở nước ta: (ATLAT trang 16)

Trả lời:

Đặc điểm:

* Nước ta có nhiều dân tộc, 54 dân tộc
* Mỗi dân tộc có những nét văn hóa riêng, thể hiện ở ngôn ngữ, trang phục, phong tục,tập quán,...

🡺 làm cho nền văn hóa VN đa dạng, phong phú, giàu bản sắc.

- Dân tộc Kinh:

+ Có số dân đông nhất ( chiếm 86,2% dân số cả nước)

+ là lực lượng lao động đông đảo, chủ chốt trong các ngành kinh tế, dân tộc kinh có nhiều kinh nghiệm thâm canh lúa nước, có các nghề thủ công đạt mức tinh xảo.

- Dân tộc ít người ( chiếm 13,8%) có số dân và trinhg độ kinh tế khác nhau, mỗi dân tộc có kinh nghiệm sản xuất riêng. Có kinh nghiệm trong trồng cây công nghiệp, cây lâm nghiệp, cây ăn quả,...

- Các dân tộc đều bình đẳng, đoàn kết trong quá trình xây dựng, bảo vệ tổ quốc và có lòng yêu nước

Phân bố:

* Dân tộc nước ta phân bố không đều **\***

1. Dân tộc Kinh:

* Dân tộc kinh phân bố rộng khắp cả nước, nhưng tập trung chủ yếu là ở đồng bằng, ven biển, và trung du

2. Các dân tộc ít nguoi

* Các dân tộc ít người phan bố ở miền núi và trung du
* Trung du miền núi Bắc Bộ:

+ Là nơi sinh sống, cư trú của trên 30 dân tộc

+ Ở vùng thấp người Tày, Nùng sinh sống tập trung ở tả ngạn sông Hồng; người Thái, Mường phân bố ở hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả

+ Trên các sườn núi cao từ 700-1000m là nơi cư trú của người Dao

+ Trên các vùng núi cao là địa bàn cư trú của ng Mông

- khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên:

+ Là nơi có trên 20 dân tộc ít người

+ Các dân tộc ở đây sinh sống thành từng vùng khá rõ rệt: ng Ê-đê ở Dắk Lắk, ng Gia-rai ở KonTun, ng Cơ-ho ở Lâm Đồng,...

- Các tỉnh Nam Trung Bộ và Nam Bộ:

+ Có các dân tộc như: Chăm, Khơ-me sinh sống, cư trú thành từng dải hoặc xen kẽn với người kinh. Người Hoa thì chủ yếu tập trung ở các đô thị, nhất là TP. Hồ Chí Minh.

- Địa Bàn cư trú của cac dân tộc ít ng có vị trí đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, an ninh quốc phòng, đối ngoại và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Hiện nay, sự phân bố các dân tộc đã có nhiều thay đổi.

Câu 2: Đặc điểm dân số nước ta: (ATLAT trang 15)

Trả lời:

1. Số dân

- Nước ta là một nước đông dân số, đứng thứ 14 trên thế giới và đứng thứ 3 trong khu vực ĐNÁ

- Hiện nay, dân số nước ta đã cán mốc khoảng 100tr người (Năm 2023)

- Có nhiều dân tộc, 54 dân tộc

- Mật độ dân số cao (2 khu vực có mật độ dso cao nhất là ĐBSH và ĐBSCL, trong đó ĐBSH có mật độ dân số cao nhất cả nước)

2. Tỉ lệ gia tăng dân số

- Dân số tăng nhanh

- Cuối những năm 50- cuối XX, xuất hiện hiện tượng “bùng nổ dân số”.

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta đã giảm nhũng vẫn ở mức trên 1%

- Tỉ lệ gia tăng dân số khác nhau giữa các vùng

+Tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân thành thị thấp hơn so với ở nông thôn

-Tuy nhiên hiện nay hàng năm dân số tăng vẫn nhiều (trung bình 1tr người /năm)

3. Cơ cấu dân số:

a) Cơ cấu dân số theo độ tuổi

- Nước ta có cơ cấu dân số trẻ. Tỉ lệ trẻ em có xu hướng giảm, tỉ lệ ng trong độ tuổi lao động và ngoài lao động tăng lên

- Nước ta đang trong thời kì cơ cấu dân số vàng

b) cơ cấu dân số theo giới tính:

- Cơ cấu dân số theo giới tính khá cân bằng

- Tỉ lệ nữ còn cao hơn tỉ lệ nam

- ở nhóm trẻ em dưới 5 tuổi, tỉ lệ nam cao hơn nữ

- Cơ cấu giới tính có sự khác nhau giữa cac vùng

Câu 3 Đặc điểm phân bố dân cư và đặc điểm đô thị hóa nước ta: (ATLAT trang15)

1.Phân bố dân cư

-Dân cư nước ta phân bố không đều

-Giữa đồng bằng với trung du miền núi

+ Đồng bằng chỉ chiếm ¼ diện tích cả nước nhưng tập trung ¾ dân số, các vùng đông dân ( các vùng đông dân - ĐB sông Hồng , ĐB sông Cửu Long )

+Trung du miền núi chiếm ¾ diện tích cả nước nhưng chỉ có ¼ dân số sinh sống; các vùng thưa dân ( các vùng thưa dân - Tây Bắc, Tây Nguyên )

- Giữa nông thôn và thành thị:

+ Dân cư sống chủ yếu ở nông thôn

+ Tỉ lệ dân thành thị càng tăng, nhưng vẫn thấp

- Giữa Đồng bằng này với đồng bằng kia, khu vực này với khu vực kia, các tinh với tỉnh

Vdu: 2 khu vực có dân số đông nhất cả nước là DBSH và khu vực Đông Nam Bộ

+ DBSH có mật độ dân số cao hơn Đônng nam bôl

+ Năm 2019, ĐBSH có mật độ dân số là 1060 ng/km2, ĐNB có 757 ng/km2

2. Đô thị hoá

- Tỉ lệ dân thành thị tăng nhưng vẫn còn thấp 27,4% năm 2007

- Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm ,nhưng vài năm gần đây thì qtrinh đô thị hóa diễn ra với tốc độ ngày càng ngày càng nhanh. Tuy nhiên, trình độ đô thị hóa vẫn còn thấp cơ sỏ hạ tầng của các đô thị như: hệ thống giao thông, điện nước, các công trình phúc lợi,... Vẫn còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực và thế giới

- Phần lớn đô thị nước ta thuộc loại vừa và nhỏ

- phân bố không đều, phần lớn các đô thị tập trung ở đb và ven biển

Câu 4: Đặc điểm nguồn lao động và việc sử dụng lao động.

Trả lời:

1 Nguồn lao động

a) Ưu điểm:

- Về số lượng:

+ Do nước ta là một nước đông dân số🡺Nguồn lao động dồi dào (năm 2016 có 54,4 triệu người)

+ Lao động nước ta tăng nhanh( tb mỗi năm tăng thêm 1tr lao động)

- Về chất lượng:

+ Người lao động giàu kinh nghiệm sản xuất Nông-Lâm-Ngư nghiệp

+ Cần cù, sáng tạo, trình độ ngày càng đc tăng lên

+ Lao động trẻ, có khả năng tiếp thu khoa học-kĩ thuật

b) Hạn chế:

- Phần lớn lao động phân bố ở các vùng nông thôn chưa qua đào tạo (phân bố chưa hợp lí)

🡺 Trình độ về chuyên môn thấp

🡺 ý thức tổ chức kier luật yếu, chưa có tác phong công ngiệp

🡺Thể lực bị hạn chế

2. Sử dụng lao động

- Sô lao động có việc làm ngày càng tăng

+ Có khoảng 55tr lao đông có việc làm, mỗi năm lại có thêm 1tr lao động

- Cơ cấu sử dụng lao động có sự chuyển biến tích cực:

+ Tỉ trọng lao động trong nông-lâm-ngư nghiệp giảm nhưng vẫn còn cao

+ Tỉ trọng lao động trong ngành công nghiệp, dịch vụ tăng nhưng vẫn còn thấp

2. Địa lí kinh tế

Câu 1: Đặc điểm nền kinh tế nước ta trong thời kì đổi mới.

Trả lời:

1) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế: ( ATLAT Địa lí VN trang 17)

\*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nét đặc trưng của quá trình đổi mới, thể hiện ở ba mặt chủ yếu: chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu lãnh thổ.

- Chuyển dịch cơ cấu ngành:

   + Giảm tỉ trọng khu vực nông lâm ngư nghiệp.

   + Tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng.

   + Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhưng còn biến động.

- Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế: Từ nền kinh tế chủ yếu là khu vực Nhà nước và tập thể sang nền kinh tế nhiều thành phần.

- Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ:

   + Hình thành các vùng chuyên canh trong nông nghiệp, các lãnh thổ tập trung công nghiệp, dịch vụ, tạo nên các vùng kinh tế trọng điểm.

   + Trên cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm: Bắc Bộ, miền Trung và phía Nam.

2. Những thành tựu và thách thức

\* Thành tựu:

   -Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng nhanh và khá vững chắc.

   - Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực.

   - Hội nhập nền kinh tế khu vực và toàn cầu diễn ra nhanh chóng.

\* Thách thức:

- Trong nước:

   + Hạn chế về vấn đề việc làm, phát triển văn hóa, y tế, xóa đói giảm nghèo…, đặc biệt đời sống nhân dân ở vùng núi.

   + Ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên.

   + Chênh lệch về kinh tế giữa các vùng miền còn lớn.

- Trên thế giới:

   + Biến động thị trường thế giới và khu vực.+ Các thách thức khi tham gia AFTA, WTO,…: cạnh tranh gay gắt, chênh lệch trình độ kinh tế.

🡺 Nước ta cần nỗ lực đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất, tận dụng cơ hội và vượt qua thử thách.

Câu 2 Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông- lâm- thủy sản, công nghiệp

I. Các yếu tố tự nhiên:

\*Nền nông nghiệp nước ta là nền nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các tài nguyên :đất, khí hậu, sinh vật, nước

**Tài nguyên đất** : Đất trồng là liệu sản xuất không thể thay thể được trong nông nghiệp

Đặc điểm: khá đa dạng với hai nhóm đất chính là đất phù sa đất feralit.

+Đất phù sa tập trung ở đồng bằng với diện tích khoảng 3 triệu ha rất thích hợp cho việc trồng lúa và các cây công nghiệp ngắn ngày

+Đất feralitvới diện tích trên 16 triệu ha tập trung chủ yếu ở trung du, miền núi thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp lâu năm,cây ăn quả và cây ngắn

+Ảnh hưởng: tạo thuận lợi để đa dạng hóa cây trồng, hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây lương thực : như khu vực đồng bằng SCL, vùng TN.

Khó khăn: đất ở miền núi dễ bị xói mòn, rửa trôi, đất ở đồng bằng(phù sa)bị bạc màu, thoái hóa,..diện tích đất canh tác đầu quân người đang giảm.

**Tài nguyên khí hậu**

Đặc điểm: khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa quanh năm có nhiệt độ cao, độ ẩm lớn

-Có sự phân hóa đa dạng theo chiều bắc-nam, đông -tây, độ cao

Mang tính thất thường

-Ảnh hưởng

-Thuận lợi:Nền nhiệt ẩm cao tạo điều kiện sản xuất nông nghiệp quanh năm, dễ dàng áp dụng các biện pháp thâm canh, tăng vụ. Sự phân hóa đa dạng của khí hậu làm cho sản phẩm đa dạng phong phú hơn.

-Khó khăn: khí hậu nóng ẩm gây làm đẩy mạnh sự phát triển của sâu bệnh, làm bùng phát dịch bệnh.

-Thiên tai: hạn hán ,lũ,sương muối, mưa đá…..làm cho sản xuất nông nghiệp bấp bênh.

**Tài nguyên nước**

-Thuận lợi:

-Tài nguyên nước dồi dào.

-Mạng lưới sông ngòi kênh rạch dày đặc và nguồn nước ngầm -phong phú là điều kiện thuận lợi việc tưới tiêu.

-Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn là ở đồng bằng SCL

-Khó khăn : chế độ nước không điều hòa, môi trường nước bị ô nhiễm

-Thủy lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp.

**Sinh vật**

Tài nguyên sinh vật phong pú tạo điều kiện để tuần dưỡng các giống cây, vật nuôi .

**2. Các nhân tố kinh tế – xã hội.**

**a) Dân cư và lao động nông thôn.**

- Lao động trong nông nghiệp chiếm tỉ lệ cao, khoảng 60% (năm 2003).

- Người lao động giàu kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, gắn bó với đất đai, cần cù, sáng tạo.

**b) Cơ sở vật chất - kĩ thuật.**

- Cơ sở vật chất – kĩ thuật ngày càng hoàn thiện.

- Công nghiệp chế biến nông sản phát triển à góp phần tăng giá trị và khả năng cạnh tranh hàng nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, đẩy mạnh phát triển các vùng chuyên canh.

**c) Chính sách phát triển nông nghiệp.**

Các chính sách thúc đẩy nông nghiệp phát triển như: phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, nông nghiệp hướng ra xuất khẩu…

**d) Thị trường trong và ngoài nước.**

- Thị trường được mở rộng à thúc đẩy sản xuất, đa dạng hóa về cơ cấu cây trồng.

**- Khó khăn:**

+ Sức mua thị trường trong nước còn hạn chế.

+ Biến động của thị trường xuất khẩu làm tăng tính rủi ro, ảnh hưởng xấu đến sự phát triển một số cây trồng, vật nuôi quan trọng.

Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp

Thuận lợi

- Vị trí địa lí : nước ta gần trung tâm Đông Nam Á – khu vực kinh tế phát triển sôi động tạo điều kiện để nước ta thu hút đầu tư nước ngoài phát triển công nghiệp đồng thời trao sản phẩm công nghiệp với các nước

- Tài nguyên thiên nhiên đa dụng tạo cơ sở nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng để phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành

- Các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

- Tài nguyên khoáng sản: nước ta có 3500 mỏ, hơn 80 loại khoảng sản, trong đó có một số khoáng giản có trữ lượng công nghiệp thuận lợi để phát triển công nghiệp

- Nguồn thủy năng dồi dào của sông suối là cơ sở để phát triển công nghiệp năng lượng (thủy điện). Các nhà máy thủy điện lớn phân bố tập trung trên hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Đồng Nai

-Đất đai đa dạng, nguồn nước dồi dào, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa phân hóa đa dụng, nguồn lợi sinh vật phong phú (rừng và biển) thuận lợi để phát triển nông – lâm ngư nghiệp, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Sự phân bố tải nguyên trên lãnh thổ tạo các thế mạnh khác nhau của các vùng. Ví dụ trung du miền núi Bắc Bộ có thể mạnh nổi bật về công nghiệp khai khoáng, công nghiệp năng lượng (than, thủy điện).

b/ Khó khăn

- Khoáng sản

+ Phân bố không đồng đều tập trung chủ yếu ở miền núi địa hình hiểm trở, thiếu lao

động nên khó khăn về khai thác

+ Việc khai thác khoáng sản đòi hỏi phải có phương tiện hiện đại và chi phí cao

+ Nhiều khoáng sản có quy mô nhỏ, trữ lượng ít nằm phân vẫn theo không gian, khó khăn trong việc bảo vệ, quản lí, khai thác.

- Nguồn nước: nước sông lên xuống theo mùa, mùa khô một số nhà máy thủy điện thiếu nước, không phát huy hết công suất.

- Sinh vật: rừng bị khai thác quá mức, suy giảm về diện tích và chất lượng ...

- Vùng biển bị ô nhiễm, nguồn lợi sinh vật biển bị suy giảm...

2. Các nhân tố kinh tế - xã hội.

a) Dân cư và lao động.

- Dân số nước ta đông nên thị trường tiêu thụ lớn

- Nguồn lao động dồi dào, có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật.

=> Điều kiện để phát triển các ngành công nghiệp cần nhiều lao động và công nghệ cao, thu hút đầu tư nước ngoài.

- Hạn chế: trình độ lao động còn thấp

b) Cơ sở vật chất – kĩ thuật trong công nghiệp và cơ sở hạ tầng.

- Hạn chế:

+ Trình độ công nghệ còn thấp.

+ Cơ sở vật chất kĩ thuật chưa đồng bộ và chỉ phân bố tập trung ở một số vùng.

- Cơ sở hạ tầng, giao thông, bưu chính, điện năng đang từng bước được cải thiện.

c) Chính sách phát triển công nghiệp.

- Chính sách công nghiệp hoá và đầu tư phát triển công nghiệp.

- Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

- Đổi mới cơ chế quản lí kinh tế và chính sách kinh tế đối ngoại.

d) Thị trường.

- Thị trường trong nước khá rộng lớn, nhưng đang bị cạnh tranh quyết liệt bởi hàng ngoại nhập.

- Nước ta có những lợi thế nhất định trong xuất khẩu sang thị trường các nước phát triển, nhưng còn hạn chế về mẫu mã, chất lượng.

- Sức ép của thị trường đã và đang làm cho cơ cấu công nghiệp trở nên đa dạng, linh hoạt hơn.

Apatit (Lào Cai) sản lượng khai thác hàng năm 600.000 tấn quặng để sản xuất phân lần

Câu 3 Tình hình phát triển và phân bố của nông- lâm- thủy sản.(ATLAT trang 19,20)

Trả lời:

a) Sự phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp

- Phát triển vững chắc, cơ cấu sản phẩm đa dạng.

- Trồng trọt chiếm ưu thế với cây lương thực là chủ yếu.

- Xu hướng thay đổi hiện nay là giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp.

a) Cây lương thực

- Gồm cây lúa và các cây hoa màu như ngô, khoai, sắn.

- Lúa là cây trồng chính ở nước ta:diện tích, năng suất, sản lượng lúa và bình quân lúa đầu người không ngừng tăng lên nhưng trong vài năm gần đây diện tích trồng giảm sút

- Hai vùng trọng điểm lúa lớn nhất là: đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long

b) Cây công nghiệp

+ Cây công nghiệp hằng năm gồm: lạc, mía, đậu tương, bông, dâu tằm, thuốc lá.

+ Cây công nghiệp lâu năm gồm: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, chè.

- Tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, trên các vùng núi, cao nguyên và bán bình nguyên.

c) Cây ăn quả

- Phát triển mạnh với nhiều loại cây có giá trị như: xoài, chôm chôm, măng cụt, sầu riêng,…

- Các vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta là: Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

**\*Ngành chăn nuôi**

Chiếm tỉ trọng còn nhỏ trong cơ cấu nông nghiệp, chăn nuôi theo hình thức công nghiệp đang được mở rộng.

*a) Chăn nuôi trâu, bò*

- Đàn trâu:

+ Khoảng 3 triệu con; chủ yếu lấy sức kéo.

+ Phân bố nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

- Đàn bò:

+ Có trên 4 triệu con; chủ yếu để lấy thịt, sữa, một phần sức kéo.

+ Phân bố nhiều nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ, chăn nuôi bò sữa đang phát triển ở ven thành phố lớn.

*b) Chăn nuôi lợn*

- Đàn lợn tăng khá nhanh.

- Tập trung ở vùng có nhiều hoa màu lương thực hoặc đông dân: đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

*c) Chăn nuôi gia cầm*

- Đàn gia cầm tăng nhanh.

- Chăn nuôi gia cầm phát triển nhanh ở đồng bằng.

b) Sự phát triển và phân bố của ngành lâm ngiệp **(ALAT trang 20)**

- Khai thác khoảng 2,5 triệu m3 gỗ trên/năm

- Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản được phát triển gắn với các vùng nguyên liệu.

- Diện tích rừng tăng liên tục (Năm 2000 diện tích rừng là 10 915,6 ha, đến năm 2007 đã tăng thêm 1824 ha rừng lên thành 12 739,6). Tỉ lệ diện tích rừng so với dt toàn tỉnh ở các vùng, các tỉnh có diện tích lớn nhất là Tuyên quang, Quảng Bình, Kon Tom và Lâm Đồng

- Hiện nay, mô hình nông - lâm kết hợp đang được phát triển góp phần bảo vệ rừng và nâng cao đời sống cho nhân dân.

- nước ta đang nỗ lực để tăng tỉ lệ che phủ rừng

- Để bảo vệ tài nguyên rừng cần khai thác hợp lý kết hợp với trồng mới và bảo vệ rừng.

*c) Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản* **(ALAT trang 20)**

- Ngành thủy sản của nước ta tăng nhanh ( tăng từ 2250,5 nghìn tấn năm 2000 đến 4197,8 năm 2007 🡺tăng lên 1947,3 nghìn tấn, tăng 1,9 lần)

-Các hoạt động hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản được đẩy mạnh:

- Khai thác thủy sản:

+ Sản lượng tăng khá nhanh, chủ yếu do tăng số lượng tàu thuyền và công suất tàu.

+ Phát triển nhất ở ĐBSCL và vùng duyên hải NamTrung Bộ .Các tỉnh dẫn đầu là Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận.

- Nuôi trồng thủy sản:

+ Phát triển nhanh, đặc biệt là nuôi tôm, cá; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

+ Các tỉnh dẫn đầu là Cà Mau, An Giang, Bến Tre.

+ số lượng nuôi trồng tăng nhanh, Năm 2000 có số lượng là 1660,9 nghìn tấn đến năm 2007 đã là 2074,5 đã tăng thêm đc 413,6 ngìn tấn)

🡺 Nuôi trồng thủy sản có tốc độ tăng nhanh hơn khai thác. Đến năm 2007 số lượng nuôi trồng đã vượt trên số lượng đánh bắt

Hiện nay, sản xuất thủy sản phát triển mạnh mẽ, xuất khẩu thủy sản tăng vượt bậc, thị trường mở rộng.

Đáp án trắc nghiệm

Câu 1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết Hà Nội thuộc loại đô thị nào?

A. Loại 1. B. Loại 3. C. Đặc biệt. D. Loại 2.

Câu 3. Dân tộc Việt (Kinh) tập trung đông đúc nhất ở khu vực nào sau đây?

A. Miền núi. B. Hải đảo. C. Cao nguyên. D. Đồng bằng.

Câu 4. Cho biểu đồ sau: Mật độ dân số trung bình của cả nước và các vùng năm 2014

Căn cứ vào biểu đồ trên, cho biết nhận xét nào dưới đây không đúng về mật độ dân số của cả

nước và các vùng năm 2014 ?

A. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước.

B. Mật độ dân số của Đông Nam Bộ cao hơn Bắc Trung Bộ.

C. Vùng có mật độ dân số thấp nhất cả nước là Tây Nguyên.

D. Bắc Trung Bộ có mật độ dân số cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

36

Câu 5. Cho bảng sau :Diện tích và dân số của cả nước và vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2016

Vùng Diện tích (km2) Dân số (nghìn người)

CẢ NƯỚC 331.230,8 92.695,1

Đồng bằng sông Cửu Long 40.816,3 17.660,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng trên, hãy cho biết phát biểu nào sau đây không đúng ?

A. Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 19,1% dân số so với cả nước.

B. Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 12,3% diện tích so với cả nước.

C. Mật độ dân số của Đồng bằng sông Cửu Long là 433 người/km2 .

D. Mật độ dân số của Đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn so với cả nước.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây không đúng với dân số nước ta hiện nay?

A. Gia tăng dân số nhanh. B. Dân số đông và tăng nhanh.

C. Tỉ lệ phụ thuộc lớn hơn tỉ lệ lao động. D. Mật độ dân số cao

Câu 7. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết số vùng kinh tế ở nước ta là

A.4. B.7. C.3. D. 6

Câu 8. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về sự thay đổi dân số nước ta giai đoạn 1960 – 2007?

A. Số dân nông thôn luôn cao hơn số dân thành thị.

B. Tổng số dân tăng khá nhanh và liên tục.

C. Số dân thành thị tăng chậm hơn số dân nông thôn.

D. Tỉ lệ dân thành thị có xu hướng tăng nhưng còn thấp.

Câu 9. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết Hải Phòng thuộc loại đô thị nào sau

đây?

A. Loại 3. B. Loại 4. C. Loại 2. *D. Loại 1*.

Câu 10. Miền núi và cao nguyên ở nước ta có mật độ dân số thấp chủ yếu là do

A. giao thông vận tải còn hạn chế. B. khí hậu có sự phân hóa phức tạp.

C. trình độ phát triển kinh tế thấp. D. địa hình hiểm trở, độ dốc lớn.